

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 32
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	34
Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính	35
Phụ lục số 04: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	36

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Ông Nguyễn Lưu Thụy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
Ông Vũ Đình Độ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
Ông Nguyễn Phú Túc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/05/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Ông Lê Huy Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/05/2013
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013
Ông Trần Hữu Chuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm :

Ông Trần Hữu Chuyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
Ông Tống Đức Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/05/2013
Bà Vũ Thị Thục Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/05/2013
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT – BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Trần Hữu Chuyên

Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC, đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 21/03/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Lại Văn Hùng

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số 0907-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Phạm Tuấn Vũ

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề số 2030-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198,696,000,899	165,878,252,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,616,394,479	3,924,102,287
1. Tiền	111		7,616,394,479	3,924,102,287
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		109,726,249,017	85,425,491,648
1. Phải thu của khách hàng	131		95,324,265,818	82,205,699,733
2. Trả trước cho người bán	132		14,514,342,321	8,325,047,716
3. Các khoản phải thu khác	138	V.02	6,668,117,690	1,430,733,881
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,780,476,812)	(6,535,989,682)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	68,737,761,681	72,128,267,641
1. Hàng tồn kho	141		68,737,761,681	73,253,570,193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1,125,302,552)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,615,595,722	4,400,391,421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321,515,277	13,416,724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,924,378,449	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	89,937,843	1,126,413,654
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	7,279,764,153	3,260,561,043
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83,819,285,729	76,321,240,463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		80,128,441,568	73,274,845,543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	52,830,054,633	60,001,106,386
- Nguyên giá	222		126,563,033,047	118,061,535,790
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(73,732,978,414)	(58,060,429,404)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	23,624,543,983	8,226,647,223
- Nguyên giá	225		27,003,929,600	15,381,758,550
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3,379,385,617)	(7,155,111,327)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,818,564,091	
- Nguyên giá	228		2,818,564,091	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	855,278,861	5,047,091,934
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán	259			
đầu tư dài hạn (*)				
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,603,769,936	3,046,394,920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,518,221,580	1,102,097,225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	38,610,816	85,027,421
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	2,046,937,540	1,859,270,274
VI. Lợi thế thương mại	269	V.13	87,074,225	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		282,515,286,628	242,199,493,460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		192,135,007,824	154,684,876,389
I. Nợ ngắn hạn	310		176,321,355,268	141,728,029,407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	132,044,818,782	109,178,090,973
2. Phải trả người bán	312		23,090,096,666	15,458,529,831
3. Người mua trả tiền trước	313		6,809,301,616	5,710,064,342
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	6,989,981,215	7,204,150,461
5. Phải trả công nhân viên	315		4,447,878,796	2,098,661,420
6. Chi phí phải trả	316	V.16	789,739,083	2,850,023,546
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	3,734,254,605	1,297,484,003
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,584,715,495)	(2,068,975,169)
II. Nợ dài hạn	330		15,813,652,556	12,956,846,982
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	15,813,652,556	12,867,054,982
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90,102,905,311	84,154,333,496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	90,102,905,311	84,154,333,496
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,441,908,340	1,441,908,340
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,868,028,625	9,610,422,199
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,630,102,063	2,250,740,284
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12,593,445,548	10,281,841,938
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.20	277,373,493	3,360,283,575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		282,515,286,628	242,199,493,460

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
USD	007a		215,715.60	26,506.40
EUR	007b		396.90	402.00
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Trần Hữu Chuyên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	389,685,108,417	305,979,407,085
2. Các khoản giảm trừ	02	V.22	2,664,222,982	970,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.23	387,020,885,435	305,978,437,085
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	329,826,180,219	258,600,298,194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57,194,705,216	47,378,138,891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	1,399,165,217	2,846,696,732
7. Chi phí tài chính	22	V.26	13,062,963,727	17,465,947,065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,414,432,116	10,757,841,824
8. Chi phí bán hàng	24		14,015,283,079	8,358,944,825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,717,313,454	16,374,164,346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,798,310,173	8,025,779,387
11. Thu nhập khác	31	V.27	640,017,908	5,655,676,954
12. Chi phí khác	32	V.28	427,164,004	4,775,378,042
13. Lợi nhuận khác	40		212,853,904	880,298,912
14. Lãi (lỗ) trong Công ty liên doanh liên kết	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,011,164,077	8,906,078,299
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	2,242,065,615	729,431,704
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	46,416,605	(66,440,361)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11,722,681,857	8,243,086,956
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		23,420,664	310,781,306
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		11,699,261,193	7,932,305,650
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.31	3,426	2,323

Trần Hữu Chuyền

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,011,164,077	8,906,078,299
2. Điều chỉnh cho các khoản			23,886,867,496	28,619,954,042
+ Khấu hao tài sản cố định	02		13,332,354,465	14,693,352,186
+ Các khoản dự phòng	03		(880,815,422)	4,089,360,635
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04		1,361,297,076	112,189,638
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(340,400,739)	(1,032,790,241)
+ Chi phí lãi vay	06		10,414,432,116	10,757,841,824
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08		37,898,031,573	37,526,032,341
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(25,087,177,431)	(9,117,210,070)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4,515,808,512	(13,953,022,226)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		6,822,914,679	(4,800,036,459)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,109,121,862)	190,253,367
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,326,427,333)	(10,757,841,824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,464,039,202)	(1,827,805,817)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		670,371,853	8,310,209,311
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8,104,041,314)	(1,109,744,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		3,816,319,475	4,460,834,123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,921,153,100)	(6,524,972,701)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9,088,159,219)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,559,500,724	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		804,995,198	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23,644,816,397)	(6,524,972,701)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		373,702,831,166	272,995,679,241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(329,366,589,576)	(272,221,420,511)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(18,697,587,586)	(2,223,560,206)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,952,958,330)	(5,651,709,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,685,695,674	(7,101,010,676)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,857,198,752	(9,165,149,254)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,924,102,287	13,204,470,739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(164,906,560)	(115,219,198)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7,616,394,479	3,924,102,287

Trần Hữu Chuyển

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện.

3. Công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	83.10%

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2013, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ soát xét từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 31/12/2013.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính được sử dụng để hợp nhất:

- a. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- b. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung – Công ty con được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC với ý kiến chấp nhận toàn phần

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được đánh giá lại số dư theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Tài sản thuê Tài chính	4 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Tiền thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phần ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.036 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Đánh giá lại số dư cuối Đối với việc đánh giá lại số dư kỳ của các khoản mục ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực tiền tệ có gốc ngoại tệ hiện theo tỷ giá giao dịch bình (ngoại trừ các khoản trả quân trên thị trường liên ngân trước cho người bán, hàng do Ngân hàng Nhà nước khách hàng ứng trước công bố tại thời điểm cuối năm tài bằng ngoại tệ). chính.
Số dư cuối kỳ của các Thực hiện đánh giá lại chênh lệch khoản khách hàng ứng tỷ giá số dư cuối kỳ.
trước và trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau

	<u>Thông tư 179</u>	<u>VAS 10</u>	<u>Chênh lệch</u>
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(1,987,003,816)	(1,936,871,182)	(50,132,634)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động xây lắp

Các công trình hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng được quyết toán và giá trị được xác định theo khối lượng hoàn thành, điều chỉnh theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

13.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

+ Công ty mẹ có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

- + Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 01 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007
- + Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.
- + Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế

16. Công cụ tài chính**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày***Tài sản tài chính:*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ	501,043,460	198,941,092	
Tiền gửi ngân hàng	7,115,351,019	3,725,161,195	
Cộng	7,616,394,479	3,924,102,287	
2 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm	
Các khoản phải thu	6,668,117,690	1,430,733,881	
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	480,289,728	710,690,761	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai	-	356,746,149	
+ Phải thu bảo hiểm xã hội	893,010,866	363,296,971	
+ Phải thu khác	5,294,817,096		
Cộng	6,668,117,690	1,430,733,881	
3 . Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm	
Hàng mua đang đi đường	28,000,000	1,564,900,000	
Nguyên liệu, vật liệu	25,989,672,699	40,105,895,345	
Công cụ, dụng cụ	602,037,426	623,327,575	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,456,943,060	6,748,656,228	
Thành phẩm	20,940,834,538	13,983,199,984	
Hàng hóa	12,024,435,922	9,164,043,071	
Hàng gửi đi bán	4,695,838,036	1,063,547,990	
Cộng	68,737,761,681	73,253,570,193	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1,125,302,552)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	68,737,761,681	72,128,267,641	
4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm	
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	75,185,502	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1,114,624,754	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14,752,341	-	
Thuế khác	-	11,788,900	
Cộng	89,937,843	1,126,413,654	

5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	271,286,740	271,286,740
Tạm ứng	6,504,108,118	2,732,531,069
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	504,369,295	256,743,234
+ Ký quỹ tại Ngân hàng HSBC	-	81,627,393
+ Bảo lãnh tiền mặt	62,048,488	62,048,488
+ Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85,137,960	85,137,960
+ Ký quỹ khác	357,182,847	27,929,393
Cộng	7,279,764,153	3,260,561,043

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

7 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	15,381,758,550	-	15,381,758,550
Số tăng trong kỳ	17,207,645,365	-	17,207,645,365
- Tăng khác	17,207,645,365		17,207,645,365
Số giảm trong kỳ	5,585,474,315	-	5,585,474,315
- Mua TSCĐ thuê TC	5,585,474,315		5,585,474,315
Số dư cuối kỳ	27,003,929,600	-	27,003,929,600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,155,111,327	-	7,155,111,327
Số tăng trong kỳ	1,809,748,605	-	1,809,748,605
- Khấu hao trong kỳ	1,809,748,605		1,809,748,605
Số giảm trong kỳ	5,585,474,315	-	5,585,474,315
- Mua TSCĐ thuê TC	5,585,474,315		5,585,474,315
Số dư cuối kỳ	3,379,385,617	-	3,379,385,617
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8,226,647,223	-	8,226,647,223
Tại ngày cuối kỳ	23,624,543,983	-	23,624,543,983

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ				-
Số tăng trong kỳ	2,818,564,091	-	-	2,818,564,091
- Đầu tư xây dựng dở dang	2,818,564,091			2,818,564,091
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,818,564,091	-	-	2,818,564,091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	2,818,564,091	-	-	2,818,564,091

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	855,278,861	5,047,091,934
Mua sắm tài sản cố định		284,302,200
Dự án nhà máy Nhựa Gỗ		3,824,190,454
Máy móc đang lắp đặt	757,846,049	581,927,486
Đường nội bộ công ty	-	40,890,805
Xây bể nước PCCC ở XN May	-	32,670,000
Chi phí Sửa chữa lớn	-	56,434,800
Các công trình khác	97,432,812	226,676,189
Cộng	855,278,861	5,047,091,934

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	347,377,066	456,999,986
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	778,231,481	645,097,239
Chi phí chờ phân bổ khác	392,613,033	
Cộng	1,518,221,580	1,102,097,225

11 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận chưa thực hiện	154,443,262	340,109,684
Thuế suất	25.00%	25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38,610,816	85,027,421

12 . Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2,046,937,540	1,859,270,274
<i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)</i>	1,137,099,732	978,341,040
<i>Công ty TNHH Tài chính Chailease</i>	887,676,816	818,768,242
<i>Công ty Điện lực Quảng Nam</i>		40,000,000
<i>Tiền ký cược bảo đảm</i>	22,160,992	22,160,992
Cộng	2,046,937,540	1,859,270,274
13 . Lợi thế thương mại	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị hợp lý của tài sản mua	3,105,159,219	
Giá phí đầu tư	3,214,002,000	
Lợi thế thương mại phát sinh	108,842,781	
Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	21,768,556	
Lợi thế thương mại còn lại	87,074,225	-

Lợi thế thương mại phát sinh do việc mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung với giá trị là 13.200 đồng/cp. Giá trị hợp lý của tài sản mua lại được xác định bằng giá trị sổ kế toán tại ngày 01/01/2013. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ đều trong 5 năm.

14 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	132,044,818,782	109,178,090,973
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)</i>	38,693,800,743	25,460,822,579
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)</i>	27,191,426,169	26,287,238,409
<i>Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh (3)</i>	26,532,304,215	31,028,304,720
<i>Ngân hàng HSBC (4)</i>	15,765,831,601	12,385,203,702
<i>Ngân hàng Standard Chartered (5)</i>	19,287,698,040	
<i>Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Điện Ngọc (6)</i>	2,923,758,014	4,709,515,400
<i>Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Điện Ngọc (7)</i>	1,650,000,000	
<i>Vay cán bộ công nhân viên (8)</i>		9,307,006,163
Cộng	132,044,818,782	109,178,090,973

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng số 01/NĐN/2013/HĐTD ngày 03/05/2013.
- + Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 07 tháng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: 8%/năm (VND) và 6,3%/năm (USD) và được điều chỉnh 01 tháng/lần.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản cố định

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 192/12/VCB.BH ngày 30/11/2012.
- + Hạn mức vay: 35.000.000.000 đồng. Hạn mức tài trợ thương mại 5.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: 06 tháng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản cố định.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh

+ Hợp đồng tiền ích ngày 03/09/2013.

+ Hạn mức vay: 2.000.000 USD.

+ Thời hạn vay: 04 tháng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

+ Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu và quyền sử dụng đất.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC:

+ Hợp đồng tiền ích nhập khẩu ngày 30/12/2013.

+ Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc tương đương bằng USD.

+ Thời hạn vay: 120 ngày.

+ Mục đích vay: nhập khẩu và thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu trong nước.

+ Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV STANDARD CHARTERED

+ Thư cấp hạn mức tín dụng số BLF/042013-493 ngày 23/5/2013.

+ Hạn mức vay: 1.000.000 USD nếu sử dụng bằng USD hoặc tương đương 900.000 USD nếu sử dụng bằng VND hoặc bằng cả VND và USD.

+ Thời hạn vay: 120 ngày.

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

+ Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu.

(6) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Điện Ngọc

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTDNĐNMT ngày 18/03/2013.

Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 12%/năm và được điều chỉnh theo từng lần nhận nợ

Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm nhựa

Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐTC-NĐNMT ngày 18/03/2013.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Điện Ngọc

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 6500H1/13040/HĐTDHM ngày 04/04/2013 và phụ lục hợp đồng số 02/6500H1/13040/NHNT ngày 23/9/2013.

Hạn mức vay: 2.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 06 tháng

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng/lần

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 102/2013/VCB.QNa ngày 04/04/2013.

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3,307,715,614	4,004,134,114
Thuế xuất, nhập khẩu	-	253,872,492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,255,388,921	2,596,180,378
Thuế thu nhập cá nhân	426,876,680	349,963,477
Cộng	6,989,981,215	7,204,150,461

16 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bán hàng (Chi phí vận chuyển)	701,734,300	422,877,489
Chi phí quản lý		85,515,559
Chi phí công trình Thảo Điền		2,341,630,498
Chi phí lãi vay	88,004,783	
Cộng	789,739,083	2,850,023,546
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	181,028,851	181,028,851
Kinh phí công đoàn	60,065,817	38,467,343
Bảo hiểm xã hội	96,790	156
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	678,703,194	537,078,784
Bảo hiểm thất nghiệp	277,882,686	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,536,477,267	540,908,869
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>1,474,678,670</i>	
<i>Phải trả thù lao HĐQT</i>	<i>412,154,347</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>649,644,250</i>	<i>540,908,869</i>
Cộng	3,734,254,605	1,297,484,003
18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	1,715,816,486	6,972,500,416
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (1)</i>	<i>1,715,816,486</i>	<i>6,972,500,416</i>
Nợ dài hạn	14,097,836,070	5,894,554,566
Thuê tài chính	14,097,836,070	5,894,554,566
<i>Công ty Chailease (2)</i>	<i>9,723,262,255</i>	<i>593,749,628</i>
<i>Công ty quốc tế Việt Nam (3)</i>	<i>4,374,573,815</i>	<i>5,300,804,938</i>
Cộng	15,813,652,556	12,867,054,982

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa

+ Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 189/09/VCB. BH ngày 26/11/2009.

+ Số tiền vay: 20.000.000.00 đồng.

+ Thời hạn vay: 48 tháng.

+ Mục đích vay: thanh toán tiền mua thiết bị nhập khẩu cho nhà cung cấp.

+ Lãi suất vay: theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa tại thời điểm nhận nợ theo giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản cố định

(2) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số A111133202 ngày 18/11/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy tạo hạt.

+ Hợp đồng số A120405802 ngày 24/4/2012, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

+ Hợp đồng số A130404102 ngày 23/04/2013, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 4,5%/năm. Tài sản thuê: 5 bộ máy làm túi dạng cuộn + 1 bộ máy làm túi dạng quai đục lỗ TK2525/25.06.2013 HD/HCM154S

+ Hợp đồng số A131100402 ngày 01/11/2013, thời hạn thuê: 42 tháng, lãi suất: 5,25%/năm. Tài sản thuê: Máy thổi màn phim 2 đầu + Máy thổi màn phim + Máy làm túi dạng cuộn 2 line , 8 lần

(3) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số 2011-00062-000 ngày 15/06/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,75%/năm, tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

+ Hợp đồng số 2011-00082-001 ngày 27/07/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,75%/năm, tài sản thuê: Hệ thống máy cắt và máy thổi.

+ Hợp đồng số 2013-00080-000 ngày 18/07/2013, thời hạn thuê: 48 tháng, lãi suất: 4,87%/năm, tài sản thuê : Dây chuyền sản xuất ống HDPE PE 125 (bao gồm phụ kiện đồng bộ tiêu chuẩn đi kèm) + Máy in nhiệt dùng để in ống nhựa YY-J-2

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông Nhà nước		
Vốn góp của cổ đông khác	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu kỳ	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,427,637,000	5,466,809,200

19.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3,427,637	3,427,637
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,510	12,510
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,415,127	3,415,127
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,415,127	3,415,127
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

20 . Lợi ích cổ đông thiểu số	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm	3,360,283,574	3,130,868,680
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do bán bớt phần vốn	(3,105,159,219)	
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng do kết quả kinh doanh	23,420,664	310,781,306
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do trích các quỹ, trả cổ tức và bù đắp các khoản khác	(1,171,526)	(81,366,411)
Lợi ích cổ đông thiểu số cuối kỳ	277,373,493	3,360,283,575

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đ

21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	388,372,334,524	301,000,273,605
Doanh thu hoạt động xây lắp	1,312,773,893	4,979,133,480
Cộng	389,685,108,417	305,979,407,085
22 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	2,664,222,982	970,000
Cộng	2,664,222,982	970,000
23 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	385,708,111,542	300,999,303,605
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	1,312,773,893	4,979,133,480
Cộng	387,020,885,435	305,978,437,085
24 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	329,565,264,034	252,023,224,328
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1,386,218,737	5,694,925,969
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,125,302,552)	882,147,897
Cộng	329,826,180,219	258,600,298,194
25 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,995,198	40,889,319
Cổ tức, lợi nhuận được chia	782,000,000	
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu (*)	576,500,724	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,669,295	2,744,192,254
Doanh thu hoạt động tài chính khác		61,615,159
Cộng	1,399,165,217	2,846,696,732

(*) Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện mua 598.300 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè với giá 10.000 đồng, đồng thời đã bán số cổ phiếu này với giá 11.000 đồng/cp. Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu được ghi nhận sau khi trừ phí giao dịch tại Công ty CP Chứng khoán VNDirect.

26 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10,414,432,116	10,757,841,824
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	593,243,401	4,299,941,786
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,361,297,076	112,189,638
Chi phí tài chính khác	693,991,134	2,295,973,817
Cộng	13,062,963,727	17,465,947,065
27 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Chuyển nhượng bất động sản đầu tư		3,636,363,636
Bán thanh lý tài sản cố định		181,818,182
Thuế TNDN được hoàn		1,339,759,292
Trợ cấp mất việc làm		30,175,000
Thu nhập khác	640,017,908	467,560,844
Cộng	640,017,908	5,655,676,954
28 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		2,441,030,000
Giá trị còn lại của tài sản cố định chờ thành lý		344,361,577
Phạt vi phạm hành chính	122,500,000	
Truy thu thuế TNCN	77,282,840	
Phạt chậm nộp thuế	195,609,264	
Chi phí khác	31,771,900	1,989,986,465
Cộng	427,164,004	4,775,378,042
29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2,075,135,433	627,530,197
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	166,930,182	101,901,507
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,242,065,615	729,431,704

Công ty Nhựa Đồng Nai có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm, giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 1 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.

Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời kỳ này	(38,610,816)	(85,027,421)
Thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước ghi nhận vào kỳ này	85,027,421	18,587,060
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	46,416,605	(66,440,361)
31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,699,261,193	7,932,305,650
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,699,261,193	7,932,305,650
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,415,127	3,415,127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,426	2,323
32 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288,578,076,453	215,445,743,011
Chi phí nhân công	28,631,225,358	27,649,394,602
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,332,354,465	15,452,034,859
Chi phí dự phòng	(548,794,688)	3,207,853,383
Thuế, phí, lệ phí	1,298,695,120	916,555,067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,049,702,456	1,321,591,660
Chi phí khác bằng tiền	33,064,007,251	31,067,779,542
Cộng	368,405,266,415	295,060,952,124

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Xem phụ lục 03)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	26,824,351,271		26,824,351,271
Chi phí phải trả	789,739,083		789,739,083
Các khoản vay	132,044,818,782	15,813,652,556	147,858,471,338
Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	16,756,013,834	89,792,000	16,845,805,834
Chi phí phải trả	2,850,023,546		2,850,023,546
Các khoản vay	109,178,090,973	12,867,054,982	122,045,145,955

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện hoạt động kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực nhựa và may mặc quần áo, xây dựng. Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh. Thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính, thu nhập khác và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Công ty không phân bổ cho bộ phận. Tuy nhiên sản xuất quần áo, xây dựng có Kết quả kinh doanh lãi chiếm chưa tới 10% của lĩnh vực sản xuất nhựa.

Do vậy, Công ty chỉ trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Xem phụ lục số 04)

4 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong 6 tháng đầu năm 2013:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (đ)</u>
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát		Thù lao HĐQT & BKS	412,154,347
Ban Tổng Giám đốc		Lương trong năm 2013	736,666,666

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC). Số liệu tại thuyết minh Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm trước đã được tổng hợp lại từ các thuyết minh Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí sản xuất theo yếu tố trình bày trên Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Việc tổng hợp này nhằm phản ánh phù hợp với số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chi phí SX</u>	<u>Chi phí Quản lý</u>	<u>Chi phí BH</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215,445,743,011	215,148,897,361	231,699,362	65,146,288
Chi phí nhân công	27,649,394,602	20,589,662,598	6,999,076,553	60,655,451
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,452,034,859	14,656,586,634	666,974,021	128,474,204
Chi phí dự phòng	3,207,853,383		3,207,853,383	
Thuế, phí, lệ phí	916,555,067		916,555,067	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,321,591,660		799,780,660	521,811,000
Chi phí khác bằng tiền	31,067,779,542	19,932,696,360	3,552,225,300	7,582,857,882
Cộng	295,060,952,124	270,327,842,953	16,374,164,346	8,358,944,825

Trần Hữu Chuyên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: đ*

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	17,915,272,846	94,226,523,459	3,426,508,465	2,493,231,020		118,061,535,790
Số tăng trong kỳ	1,183,307,464	7,821,314,949	879,745,454	414,614,183	-	10,298,982,050
- Mua trong năm	1,183,307,464	2,235,840,634	879,745,454	414,614,183		4,713,507,735
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính		5,585,474,315				5,585,474,315
Số giảm trong kỳ	52,879,362	1,109,243,670	-	635,361,761	-	1,797,484,793
- Phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	52,879,362	1,109,243,670		635,361,761		1,797,484,793
Số dư cuối kỳ	19,045,700,948	100,938,594,738	4,306,253,919	2,272,483,442	-	126,563,033,047
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,607,004,940	43,124,742,088	2,321,136,296	2,007,546,080		58,060,429,404
Số tăng trong kỳ	1,481,825,939	15,097,747,871	344,412,510	184,093,855	-	17,108,080,175
- Khấu hao trong kỳ	1,481,825,939	9,512,273,556	344,412,510	184,093,855		11,522,605,860
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính		5,585,474,315				5,585,474,315
Số giảm trong kỳ	33,891,862	819,773,452	-	581,865,851	-	1,435,531,165
- Phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	33,891,862	819,773,452		581,865,851		1,435,531,165
Số dư cuối kỳ	12,054,939,017	57,402,716,507	2,665,548,806	1,609,774,084	-	73,732,978,414
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7,308,267,906	51,101,781,371	1,105,372,169	485,684,940	-	60,001,106,386
Tại ngày cuối kỳ	6,990,761,931	43,535,878,231	1,640,705,113	662,709,358	-	52,830,054,633

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

40,718,014,812 đồng

26,858,395,336 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính: đồng*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	1,239,475,588	(427,842,000)	7,498,861,723	2,042,221,033	12,270,447,983	83,620,427,062
Trích các quỹ			202,432,752	-	2,111,560,476	208,519,251	-	2,522,512,479
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	-	7,932,305,650	7,932,305,650
Tăng khác	-	-		-	-	-	682,925,300	682,925,300
Trả cổ tức	-	-		-	-	-	(5,651,709,200)	(5,651,709,200)
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-			-	-	(3,330,323,200)	(3,330,323,200)
Chi thường vượt kế hoạch +thù lao HĐQT							(1,227,573,461)	(1,227,573,461)
Phạt chậm nộp thuế	-	-					(104,602,440)	(104,602,440)
Giảm khác							(289,628,694)	(289,628,694)
Số dư cuối năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	1,441,908,340	(427,842,000)	9,610,422,199	2,250,740,284	10,281,841,938	84,154,333,496
Trích các quỹ	-	-		-	3,257,606,426	412,154,295		3,669,760,721
Lãi trong năm nay	-	-		-			11,699,261,193	11,699,261,193
Thù lao HĐQT & BKS	-	-					(412,154,347)	(412,154,347)
Giảm do quyết toán thuế	-	-		-			(995,806,884)	(995,806,884)
Giảm trích quỹ năm 2012						(32,792,516)		(32,792,516)
Phân phối lợi nhuận năm 2012 (*)	-	-					(4,552,059,352)	(4,552,059,352)
Trả cổ tức năm 2012	-	-		-			(3,427,637,000)	(3,427,637,000)
Số dư cuối kỳ	34,276,370,000	26,720,892,735	1,441,908,340	(427,842,000)	12,868,028,625	2,630,102,063	12,593,445,548	90,102,905,311

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2013		Tại 01/01/2013		Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính					-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,616,394,479		3,924,102,287		7,616,394,479	3,924,102,287
Phải thu khách hàng	95,324,265,818	(6,780,476,812)	82,205,699,733	(6,535,989,682)	88,543,789,006	75,669,710,051
Tổng cộng	102,940,660,297	(6,780,476,812)	86,129,802,020	(6,535,989,682)	96,160,183,485	79,593,812,338
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán và phải trả khác	26,824,351,271		16,845,805,834		26,824,351,271	16,845,805,834
Vay và nợ ngắn hạn	132,044,818,782		109,178,090,973		132,044,818,782	109,178,090,973
Chi phí phải trả	789,739,083		2,850,023,546		789,739,083	2,850,023,546
Vay và nợ dài hạn	15,813,652,556		12,867,054,982		15,813,652,556	12,867,054,982
Tổng cộng	175,472,561,692	-	141,740,975,335	-	175,472,561,692	141,740,975,335

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ và ngày kết thúc năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 04: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		
	Công ty mẹ tại Đồng Nai	Công ty con tại Quảng Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Công ty mẹ tại Đồng Nai	Công ty con tại Quảng Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	337,595,955,812	49,424,929,623	387,020,885,435	265,164,484,255	40,813,952,830	305,978,437,085
2. Doanh thu thuần từ bán hàng của các bộ phận khác			-			-
3. Khấu hao	11,579,568,628	1,752,785,837	13,332,354,465	6,531,356,926	828,797,796	7,360,154,722
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11,804,574,413	1,993,735,760	13,798,310,173	6,084,798,304	1,940,981,083	8,025,779,387
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	21,785,335,828	135,817,272	21,921,153,100	868,969,200	161,000,000	1,029,969,200
6. Tài sản bộ phận	246,153,318,738	36,361,967,890	282,515,286,628	215,061,453,484	27,138,039,976	242,199,493,460
7. Tài sản không phân bổ			-			-
Tổng tài sản			282,515,286,628			242,199,493,460
8. Nợ phải trả bộ phận	184,233,478,677	7,901,529,147	192,135,007,824	149,610,297,227	5,074,579,162	154,684,876,389
9. Nợ phải trả không phân bổ			-			-
Tổng nợ phải trả			192,135,007,824			154,684,876,389